CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện lực (UPCOM: EIN)

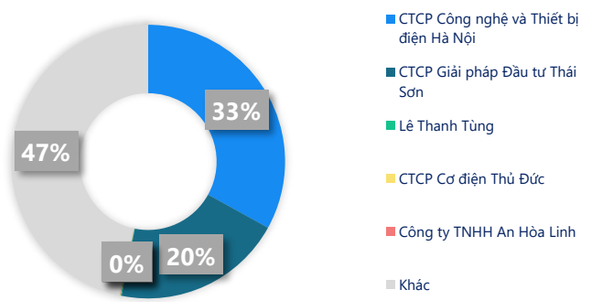
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

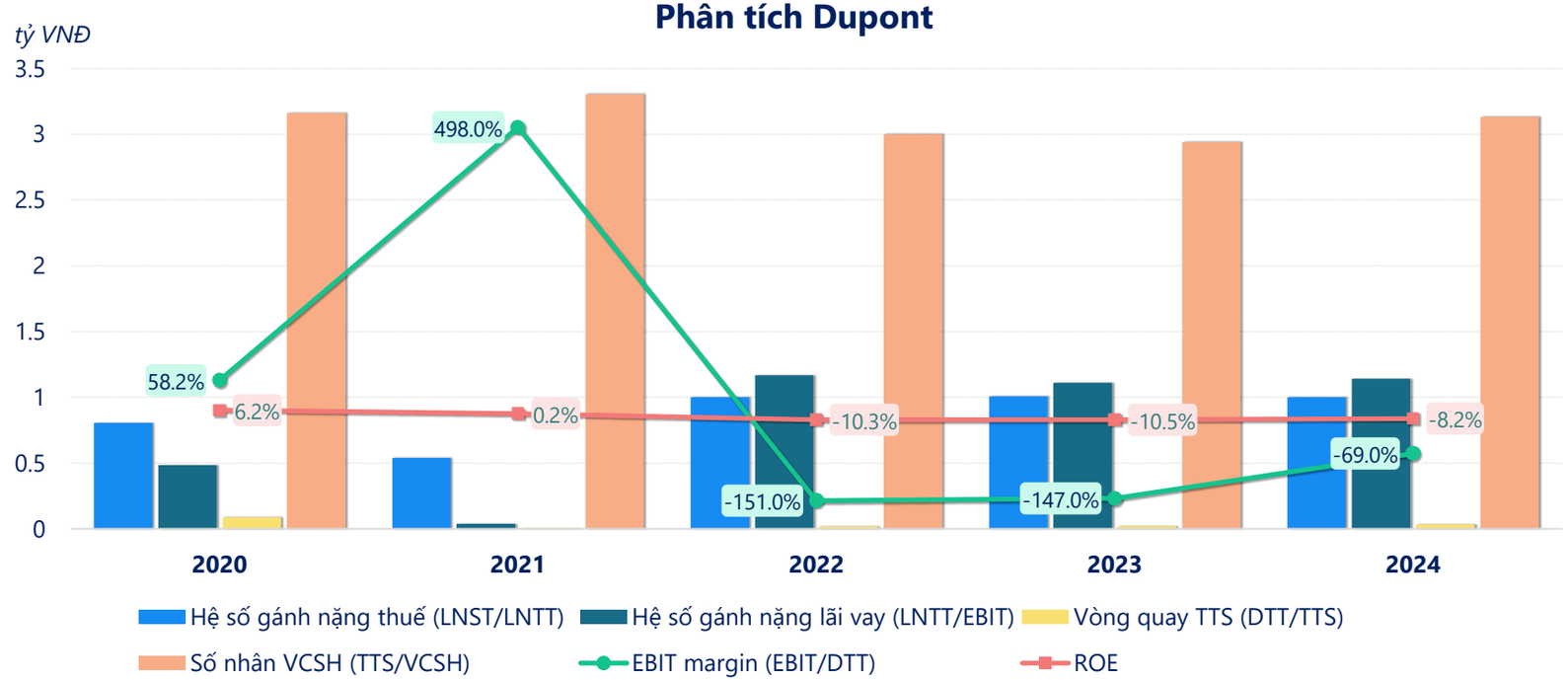
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 4,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
Số lượng CPLH (CP)	45,407,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.89
EPS	-458
P/E	-5.2

	YTD	1T	3T	6T
EIN	0.0%	-17.2%	-27.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

40.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13.5| 49.8%

LN sau thuế

2024

-31.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.6| 28.2%

ROE

2024

-8.2%

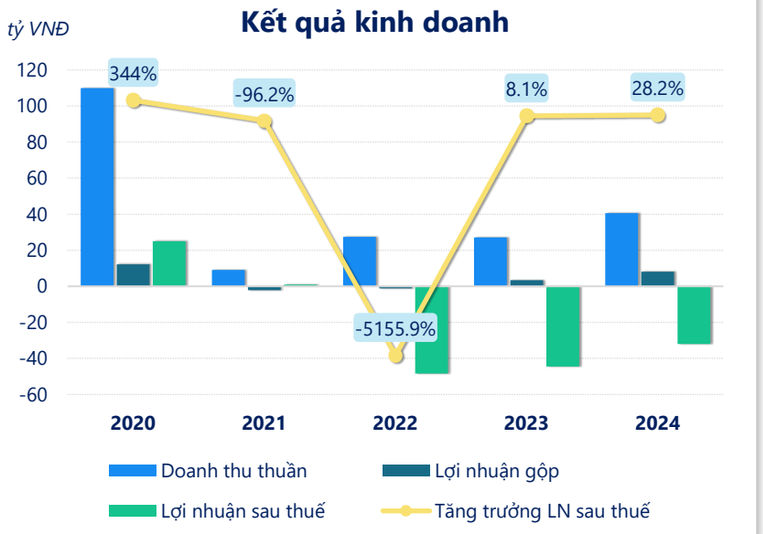
+/- YoY: ▲ 2.2%

ROA

2024

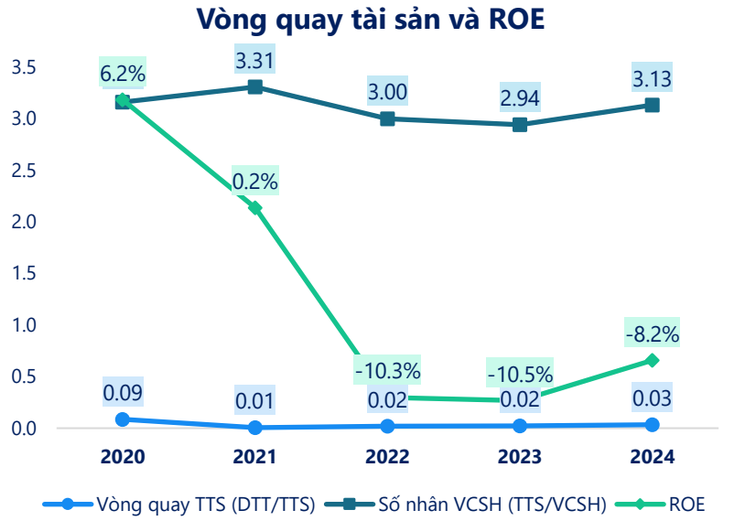
-2.6%

+/- YoY: ▲ 0.9%



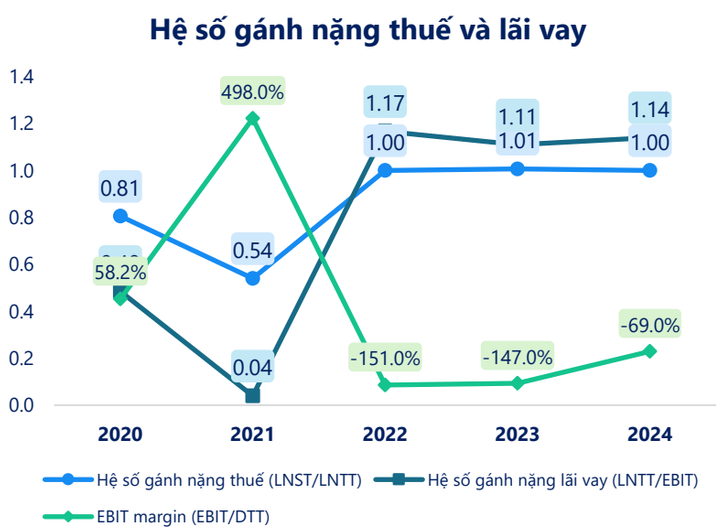
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-69.0%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Năm **2024**, **EIN** ghi nhận doanh thu thuần **40.59** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-31.94** tỷ đồng, lần lượt **tăng 49.8%** và **tăng 28.2%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -8.25% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

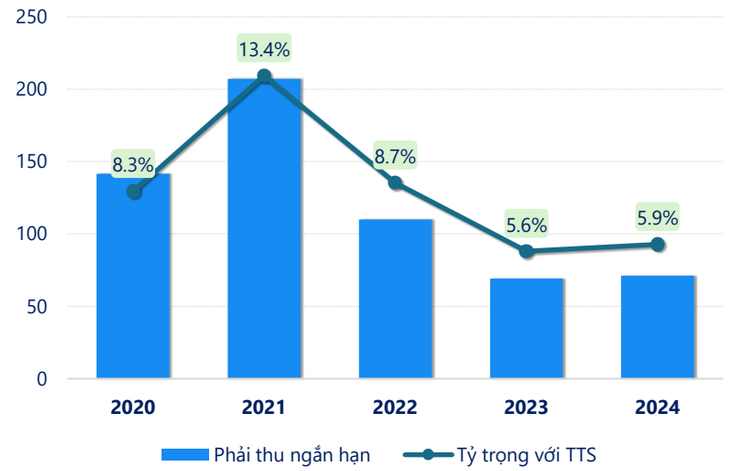


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.03**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.13** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

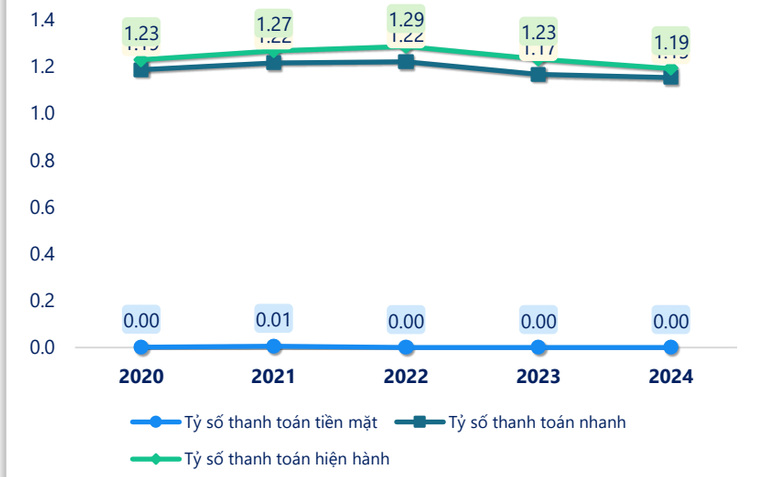
Phải thu ngắn hạn



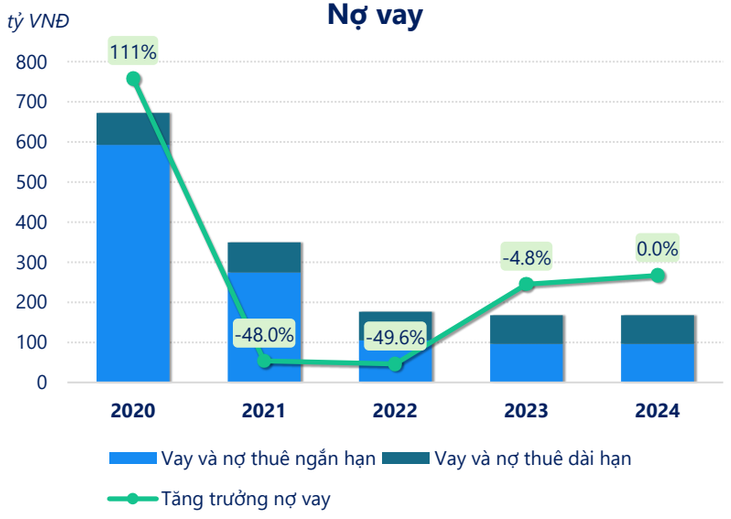
Hàng tồn kho



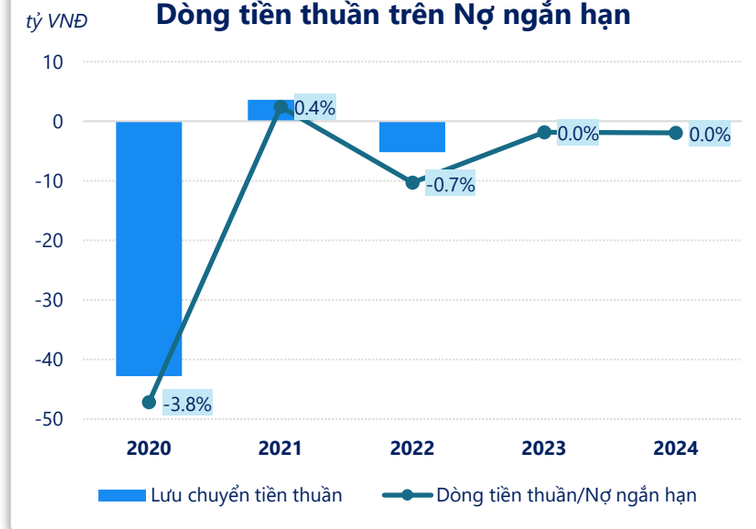
Chỉ số thanh khoản



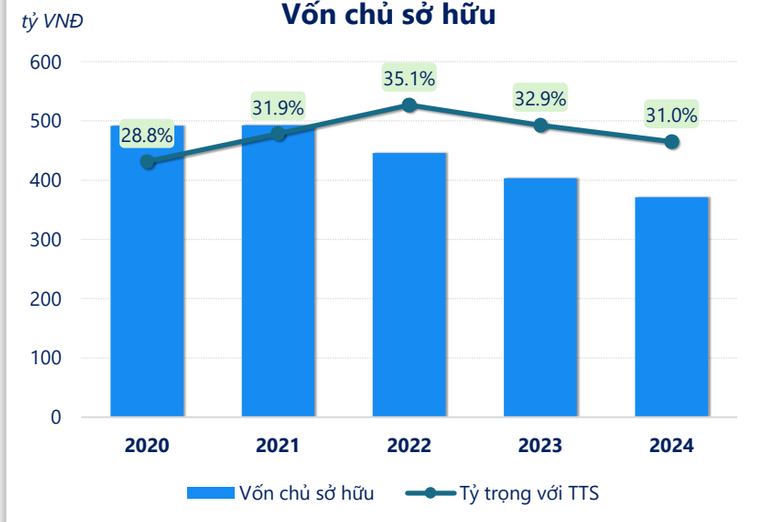
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,206**	**1,227**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	908	927	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	0.28	0.26	7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	796	796	0.0%
Phải thu ngắn hạn	51.3	69.2	-25.8%
Hàng tồn kho	49.1	49.2	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.1	11.8	-5.4%
Tài sản dài hạn	**298**	**300**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	92.0	92.0	0.0%
Tài sản cố định	54.7	56.6	-3.3%
Bất động sản đầu tư	11.0	11.2	-1.8%
Tài sản dở dang	137	137	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	824	824	0.0%
Nợ ngắn hạn	**752**	**752**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.1	96.1	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.53	10.9	-31.0%
Nợ dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.5	71.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**382**	**403**	**-5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**382**	**403**	**-5.2%**
Vốn điều lệ	454	454	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**110**	**9.01**	**27.5**	**27.1**	**40.6**
Giá vốn hàng bán	97.7	11.1	28.6	23.7	32.5
Lợi nhuận gộp	**12.2**	**-2.12**	**-1.11**	**3.43**	**8.12**
Doanh thu HĐTC	70.7	60.8	14.2	1.15	0.00
Chi phí TC	33.2	43.1	6.91	4.36	12.8
Chi phí lãi vay	**33.0**	**43.1**	**6.91**	**4.36**	**3.92**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.10	0.11	0.22	0.00	0.00
Chi phí QLDN	17.4	13.6	52.8	44.3	27.0
LN thuần từ HĐKD	**31.2**	**1.81**	**-46.9**	**-44.1**	**-31.7**
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.04	-1.50	-0.11	-0.26
LN trước thuế	**31.0**	**1.77**	**-48.4**	**-44.2**	**-31.9**
Lợi nhuận sau thuế	**25.0**	**0.96**	**-48.4**	**-44.5**	**-31.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.0**	**0.96**	**-48.4**	**-44.5**	**-31.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	200	90.1	-55.0	7.12	-0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-745	236	173	1.48	0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	503	-323	-124	-8.51	-0.01
Tiền đầu kỳ	44.6	1.75	5.37	0.17	0.26
Lưu chuyển tiền thuần	**-42.8**	**3.62**	**-5.20**	**0.09**	**0.02**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.75	5.37	0.17	0.26	0.28